

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		585.922.166.734	264.203.891.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.580.774.062	3.790.736.889
1. Tiền	111	V.1	2.580.774.062	3.790.736.889
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.250.028.489	71.486.004.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	280.409.362.332	83.753.096.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	687.005.720	1.742.924.720
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3.3	1.896.089.328	1.824.020.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(15.742.428.891)	(15.834.036.909)
III. Hàng tồn kho	140		310.066.412.714	181.165.940.680
1. Hàng tồn kho	141	V.5	310.066.412.714	181.165.940.680
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.024.951.469	7.761.209.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	2.460.847.383	3.479.062.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	3.560.010.385	4.282.146.344
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	4.093.701	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.254.241.343	51.484.191.082
I. Tài sản cố định	220		48.350.325.798	48.530.304.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL1	47.547.236.807	47.651.643.180
- Nguyên giá	222		297.209.346.431	294.165.057.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.662.109.624)	(246.513.414.528)
2. Tài sản cố định vô hình	227	PL2	803.088.991	878.661.607
- Nguyên giá	228		4.406.531.424	4.406.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.603.442.433)	(3.527.869.817)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.116.859.502	567.698.391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.116.859.502	567.698.391
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.787.056.043	2.386.187.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1.787.056.043	2.386.187.904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		638.176.408.077	315.688.082.177

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		451.801.940.422	134.289.968.362
I. Nợ ngắn hạn	310		451.801.940.422	134.289.968.362
1. Phải trả cho người bán	311	V.9	141.722.611.746	45.089.147.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6.388.245.000	6.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	3.393.196.204	334.673.798
4. Phải trả người lao động	314	V.12	18.868.784.821	12.523.681.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	12.094.722.209	633.505.977
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.570.123.182	1.288.751.641
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	258.636.603.108	65.433.815.882
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		9.127.654.152	2.986.392.152
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.374.467.655	181.398.113.815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	186.374.467.655	181.398.113.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VIII	28.363.642.611	23.387.288.771
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.719.988.771	10.676.238.473
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		11.643.653.840	12.711.050.298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		638.176.408.077	315.688.082.177

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PT PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC







Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế đến 30/06	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	522.466.014.252	252.193.254.064	572.831.903.929	296.293.410.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	VI.2	522.466.014.252	252.193.254.064	572.831.903.929	296.293.410.293
4. Giá vốn hàng bán	11		468.609.691.815	232.875.645.168	503.789.158.094	270.586.960.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		53.856.322.437	19.317.608.896	69.042.745.835	25.706.449.999
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.3	158.436.502	464.275.790	165.978.374	1.181.344.263
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.611.748.094	1.244.125.172	3.886.314.165	1.543.095.229
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.611.748.094	1.244.125.172	3.886.314.165	1.537.351.766
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	10.181.131.489	3.704.669.698	13.528.595.519	4.729.828.724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	29.284.161.615	7.215.268.594	37.194.136.358	13.973.273.362
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		11.937.717.741	7.617.821.222	14.599.678.167	6.641.596.947
11. Thu nhập khác	31	VI.7	13.068.750		78.523.295	0
12. Chi phí khác	32	VI.8	0	6.003.193	600.000	6.003.193
13. Lợi nhuận khác	40		13.068.750	(6.003.193)	77.923.295	(6.003.193)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VIII	11.950.786.491	7.611.818.029	14.677.601.462	6.635.593.754
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.437.262.259	1.410.755.892	3.033.947.622	1.410.755.892
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VIII	9.513.524.232	6.201.062.137	11.643.653.840	5.224.837.862
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		740	482	906	407

NGƯỜI LẬP

PT PHÒNG TCKT

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hoàng Diệu



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1		2	4	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	14.677.601.462	6.635.593.754
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.790.838.112	4.235.439.015
	- Các khoản dự phòng	03	(91.608.018)	(166.522.750)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(105.296.769)	(51.976.249)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(571.200.695)	(1.123.624.551)
	- Chi phí lãi vay	06	3.886.314.165	1.537.351.766
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.586.648.257	11.066.260.985
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(197.988.321.316)	(3.655.186.685)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(128.900.472.034)	(160.968.437.355)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	117.238.680.069	(7.942.589.750)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.617.347.141	1.250.566.849
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.886.314.165)	(1.470.346.472)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(707.051.177)	(1.544.751.917)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.000.000	1.080.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(667.612.605)	(293.821.296)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(191.700.095.830)	(163.557.225.641)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.851.859.123)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	78.523.295	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	56.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.681.605	928.121.634
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.712.654.223)	56.928.121.634
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	320.672.815.021	248.971.648.689
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.470.027.795)	(149.986.969.500)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.212.115)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	193.202.787.226	98.978.467.074
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.209.962.827)	(7.650.636.933)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.790.736.889	10.171.216.346
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.580.774.062	2.520.579.413

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PT. PHÒNG TCKT



Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỪ 01/01/2025 ĐẾN 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 29/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

2. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

3. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương, thù lao theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

4. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu trên.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền mặt tồn quỹ	106.112.469	355.496.808
Tiền gửi ngân hàng	2.474.661.593	3.435.240.081
Cộng	2.580.774.062	3.790.736.889

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	82.582.759.342	3.451.469.299
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh	66.722.644.400	17.149.493.847
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	53.078.360.161	
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	37.630.488.238	
Công ty TNHH MTV TM Minh Khang Cao Nguyên	15.381.280.375	
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Các khách hàng khác	13.390.374.182	51.528.677.923
Cộng	280.409.362.332	83.753.096.703
<i>*Phải thu các đơn vị nội bộ Tổng Công ty</i>	189.784.350.060	9.741.541.473

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Phải thu bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
Phải thu tạm ứng	28.575.000	156.695.585
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	310.000.000	110.000.000
Các khoản phải thu khác	204.435.744	204.245.836
Cộng	1.896.089.328	1.824.020.005

4. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Công ty Thiên Lợi Hòa (2006)	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362
DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	120.880.930	120.880.930
Công ty CPĐT Nội Bài	1.422.273.680	1.422.273.680
Công ty TNHH SX chống thấm Brolly	186.741.000	186.741.000
Khoản nợ đầu tư cho nông dân các vụ trước tại CN Gia Lai	951.058.701	1.042.666.719
Khoản bồi thường từ nhân viên CN Gia Lai	1.353.078.584	1.353.078.584
Cộng	15.742.428.891	15.834.036.909

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Nguyên liệu thuốc lá tồn kho	180.978.988.267	
Thành phẩm tồn kho	118.681.836.868	153.645.409.208
Nguyên vật liệu	10.404.489.777	24.193.073.689
Công cụ, dụng cụ	330.093.281	345.937.320
Hàng hóa, CPDD	-328.995.479	2.981.520.463
Cộng	310.066.412.714	181.165.940.680

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6.1 Ngắn hạn

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	995.619.010	2.668.766.040
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	674.979.076	249.715.963
Chi phí khác	790.249.297	560.580.660
Cộng	2.460.847.383	3.479.062.663

6.2 Dài hạn

Chi phí trả trước về SC TSCĐ

Cộng

1.787.056.043

2.386.187.904

1.787.056.043

2.386.187.904

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Dự án phần mềm kế toán quản trị

Chi phí khác

Cộng

30/06/2025

01/01/2025

471.500.000

471.500.000

1.645.359.502

96.198.391

2.116.859.502

567.698.391

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh

Công ty TNHH Sao Vàng

Công ty TNHH MTV TM DV Thịnh Tâm Thúc

Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA

Công ty TNHH MTV Thanh Trung Phú Túc

Công Ty TNHH Hiệp Tâm

Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

Phải trả khách hàng khác

Cộng

30/06/2025

01/01/2025

43.251.611.614

25.672.500.000

19.049.562.400

9.171.635.280

6.502.181.488

5.243.056.585

32.832.064.379

141.722.611.746

5.243.056.585

30.475.617.767

14.613.529.501

45.089.147.268

1.271.507.911

**Phải trả các đơn vị nội bộ Tổng Công ty*

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Công ty TNHH Liên doanh Vina-Bat

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc Lá

Cộng

30/06/2025

01/01/2025

6.000.000.000

388.245.000

6.388.245.000

6.000.000.000

-

6.000.000.000

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH

	<u>01/01/2025</u>	<i>Phải nộp</i>	<i>Đã nộp</i>	<u>30/06/2025</u>
Thuế giá trị gia tăng	40.567.044	4.634.186.470	4.678.847.215	(4.093.701)
Thuế TNDN	141.019.549	3.033.947.622	707.051.177	2.467.915.994
Thuế thu nhập cá nhân	150.991.529	487.189.325	610.154.205	28.026.649
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		897.253.561	-	897.253.561
Thuế khác	2.095.676	140.200.000	142.295.676	-
Cộng	334.673.798	9.192.776.978	6.138.348.273	3.389.102.503

Trong đó, chi tiết thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	<u>01/01/2025</u>		<u>30/06/2025</u>
Số còn phải thu	-		4.093.701
Thuế GTGT	-		4.093.701
Số còn phải nộp	334.673.798	-	3.393.196.204
Thuế GTGT	40.567.044		
Thuế TNDN	141.019.549		2.467.915.994
Thuế thu nhập cá nhân	150.991.529		28.026.649
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			897.253.561
Thuế khác	2.095.676		

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí lãi vay

Chi phí tiền điện

Chi phí hơi nước

30/06/2025

01/01/2025

162.211.515

51.799.697

646.886.356

277.070.910

1.613.592.643

Chi phí vệ sinh bốc xếp	3.032.822.430	
CP thị trường	1.472.000.000	
CP nghỉ mát	3.080.000.000	
CP hội nghị khách hàng	1.280.000.000	
Chi phí khác	807.209.265	304.635.370
	12.094.722.209	633.505.977

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Kinh phí công đoàn	419.406.168	86.008.450
Nhận ký quỹ, ký cược	604.415.400	563.415.400
Cổ tức phải trả	498.792.310	498.792.310
Các khoản phải trả khác	47.509.304	140.535.481
Cộng	1.570.123.182	1.288.751.641

13. VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

	<u>01/01/2025</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>30/06/2025</u>
Vay VNĐ NH Ngoại thương	64.687.423.363	105.644.170.269	80.333.815.134	89.997.778.498
Vay VNĐ NH Công thương	746.392.519	166.388.039.132	47.136.212.661	119.998.218.990
Vay VNĐ NH MB		48.640.605.620		48.640.605.620
Cộng	65.433.815.882	320.672.815.021	127.470.027.795	258.636.603.108

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9, vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng.

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/06/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000	2,80%
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000	14,60%
Cộng	128.530.520.000	100%	128.530.520.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>30/06/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	76,08%	9.778.162	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838.738	6,53%	838.738	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359.459	2,80%	359.459	2,80%
Các cổ đông khác	1.876.693	14,60%	1.876.693	14,60%
Cộng	12.853.052	100%	12.853.052	100%

Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>01/01/2024</u>	<u>01/01/2025</u>	<u>30/06/2025</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	128.530.520.000	128.530.520.000	128.530.520.000
Quỹ đầu tư phát triển	22.049.459.158	22.049.459.158	22.049.459.158
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.430.845.886	7.430.845.886	7.430.845.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.380.838.473	23.387.288.771	28.363.642.611
Lãi trong kỳ		27.091.888.771	35.030.942.611
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.704.600.000)	(6.667.300.000)
Cộng	172.391.663.517	181.398.113.815	186.374.467.655

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá lá	246 072 850 234	197 968 777 546
Doanh thu bán thành phẩm	232 191 871 040	30 766 012 575
Doanh thu xuất khẩu	7 032 908 273	9 200 937 456
Doanh thu gia công	53 577 586 700	27 859 757 558
Doanh thu vật tư	15 126 828 855	16 287 330 972
Doanh thu khác	18 829 858 827	14 210 594 186
Cộng	572.831.903.929	296.293.410.293
<i>*Doanh thu với các đơn vị nội bộ Tổng Công ty</i>	472.120.779.271	252.105.023.216

2. GIÁ VỐN

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá lá	237 182 084 063	190.571.627.784
Giá vốn thành phẩm	207 666 011 746	27.368.583.155
Giá vốn xuất khẩu	5 049 292 333	7.968.221.310
Giá vốn gia công	34 484 902 489	22.000.608.494
Giá vốn bán vật tư	14 923 465 084	16.216.118.248
Giá vốn khác	4 483 402 379	6.461.801.303
Cộng	503.789.158.094	270.586.960.294

3. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.630.295	928.121.634
Chiết khấu thanh toán	56.051.310	195.502.917
Chênh lệch tỷ giá	105.296.769	57.719.712
Cộng	165.978.374	1.181.344.263

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
Lãi vay ngân hàng	3.886.314.165	1.537.351.766
Chênh lệch tỷ giá		5.743.463
Cộng	3.886.314.165	1.543.095.229

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.251.664.309	788.517.287
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	1.191.181.268	1.097.041.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	506.833.047	356.354.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.795.937.260	2.467.053.092
Chi phí khác	782.979.635	20.861.680
Cộng	13.528.595.519	4.729.828.724

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
Chi phí nhân viên quản lý	23.173.134.192	6.163.091.507
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.098.501.725	1.060.806.607
Chi phí khấu hao TSCĐ	244.139.159	131.398.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.537.862.264	5.263.904.946
Chi phí hoàn nhập trích dự phòng	(91.608.018)	(166.522.750)
Chi phí khác	2.232.107.036	1.520.594.460
Cộng	37.194.136.358	13.973.273.362

7. THU NHẬP KHÁC - CHI PHÍ KHÁC

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
Thu nhập khác	78.523.295	-
Thanh lý TSCĐ	78.523.295	-

Chi phí khác	600.000	6.003.193
Chi phí khác	600.000	6.003.193
Lợi nhuận khác	77.923.295	(6.003.193)
8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	30/06/2025	30/06/2024
Lợi nhuận trước thuế	14.677.601.462	6.635.593.754
Điều chỉnh cho thuế TNDN	492.136.647	418.185.708
Các khoản chi phí không được trừ	492.136.647	418.185.708
Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ	15.169.738.109	7.053.779.462
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.033.947.622	1.410.755.892
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.033.947.622	1.410.755.892
9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	30/06/2025	30/06/2024
Lãi trong kỳ	11.643.653.840	5.224.837.862
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	906	407
10. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	30/06/2025	30/06/2024
Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty		
Hội đồng quản trị	390.549.738	350.179.384
Châu Tuấn	106.005.236	90.906.636
Đinh Tiến Lộc	85.715.183	77.136.374
Nguyễn Diệu Hương		37.136.374
Lương Hữu Hưng	58.800.000	54.000.000
Trần Quang Hà	81.229.319	37.000.000
Phan Quốc Toàn	58.800.000	54.000.000
Ban Giám đốc	662.565.002	817.174.635
Lương Hữu Hưng	360.000.001	284.797.226
Nguyễn Đức Lượng		285.123.704
Phan Quốc Toàn	302.565.001	247.253.705
Ban kiểm soát	477.184.261	367.307.453
Đào Xuân Lập	324.133.999	266.541.205
Lê Hoàn Vũ	76.025.131	51.383.124
Nguyễn Thế Long	3.000.000	
Nguyễn Hữu Hồng Sơn	74.025.131	49.383.124
Kế toán trưởng	184.895.535	204.396.284
Nguyễn Nguyên Quốc Vũ		204.396.284
Hồ Quốc Đạt	184.895.535	
VII. GIAO DỊCH MUA BÁN NỘI BỘ TRONG TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VN ĐẾN 30/06/2025	30/06/2025	30/06/2024
1. PHÁT SINH BÁN (TK 511)		
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.792.008.000	
Công ty Thuốc lá Bến Tre	449.120.400	7.623.472.975
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	115.795.502.473	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	78.333.269.447	6.474.194.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	0	1.860.312.220
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.261.000.000	
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc Lá	3.004.610.400	4.529.506.200
Công ty CP Ngân Sơn	154.341.900	94.160.000
Công ty Thuốc lá Cửu Long	22.930.000.000	15.336.599.400

Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA
 Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris
 Cộng

200.418.847.061	200.418.847.061
37.982.079.590	15.767.930.560
472.120.779.271	252.105.023.216

2. PHÁT SINH MUA (TK 152)

Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA
 Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo
 Cộng

<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
8.285.818.315	1.138.878.080
8.285.818.315	2.283.048.140
	3.421.926.220

SỐ DƯ CÔNG NỢ NỘI BỘ VỚI CÁC ĐVTV TRONG TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

3. PHẢI THU (TK 131)

Công ty Thuốc lá Sài Gòn
 Công ty CP Ngân Sơn
 Công ty Thuốc lá Thăng Long
 Công ty Thuốc lá Đồng Tháp
 Công ty Thuốc lá An Giang
 Công ty Thuốc lá Cửu Long
 Công ty XNK Thuốc lá
 Công ty Thuốc lá Bến Tre
 Công ty LD TL BAT - VINATABA
 Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris
 Cộng

<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
82.582.759.342	19.016.690
37.849.680	
66.722.644.400	
2.810.608.400	
	1.000.000.000
	6.823.871.900
	3.049.695.000
	610.734.390
	31.085.138.868
37.630.488.238	15.277.563.767
189.784.350.060	15.277.563.767

4. PHẢI TRẢ (TK 331)

Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo
 Cộng

<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
5.243.056.585	1.271.507.911
5.243.056.585	1.271.507.911

5. HÀNG TỒN KHO TỪ CÁC ĐVTV TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo
 Cộng

<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
483.349.303	269.451.475
483.349.303	269.451.475

IX. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Hàng gửi kho của khách hàng (kg)
 - Ngoại tệ (USD)

<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
3.947.448	2.326.293
388,96	7.585,09

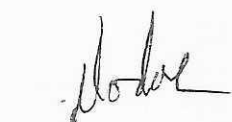
LẬP BIỂU

PT PHÒNG TCKT

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC







Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH
Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	153 044 956 182	122 494 955 815	14 421 597 120	3 531 006 155	672 542 436	294 165 057 708
2. Số tăng trong kỳ	232 608 981	970 500 000	2 407 750 142			3 610 859 123
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- XD mới						
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			566 570 400			566 570 400
Thanh lý						
Nhượng bán						
Bàn giao						
Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	153 277 565 163	123 465 455 815	16 262 776 862	3 531 006 155	672 542 436	297 209 346 431
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	117 019 280 793	113 186 433 118	12 611 832 208	3 023 325 973	672 542 436	246 513 414 528
2. Tăng trong kỳ	2 297 022 966	1 033 277 401	289 387 807	95 577 322		3 715 265 496
3. Giảm trong kỳ			566 570 400			566 570 400
4. Cuối kỳ	119 316 303 759	114 219 710 519	12 334 649 615	3 118 903 295	672 542 436	249 662 109 624
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	36 025 675 389	9 308 522 697	1 809 764 912	507 680 182		47 651 643 180
2. Cuối kỳ	33 961 261 404	9 245 745 296	3 928 127 247	412 102 860		47 547 236 807

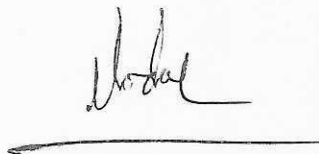
LẬP BIỂU

PT PHÒNG TCKT

Ngày 18 tháng 7 năm 2025
GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hoàng Diệu



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 30/06/2025

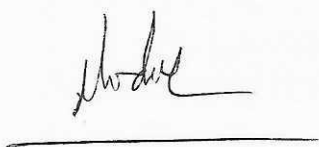
Chi tiêu	Quyền Sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bằng Sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềm Máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	3 103 409 047				1 021 122 377	282 000 000	4 406 531 424
2. Số tăng trong kỳ							
Trong đó :							
- Mua sắm mới							
- XD mới							
- Tăng do bàn giao							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
Thanh lý							
Nhượng bán							
Bàn giao							
Giảm khác							
4. Số cuối kỳ	3 103 409 047				1 021 122 377	282 000 000	4 406 531 424
Trong đó:							
Chưa sử dụng							
Đã khấu hao hết							
Chờ thanh lý							
Không cần dùng							
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	2 464 532 386				781 337 431	282 000 000	3 527 869 817
2. Tăng trong kỳ	35 572 614				40 000 002		75 572 616
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	2 500 105 000				821 337 433	282 000 000	3 603 442 433
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	638 876 661				239 784 946		878 661 607
2. Cuối kỳ	603 304 047				199 784 944		803 088 991

LẬP BIỂU

PT PHÒNG TCKT

Ngày 18 tháng 7 năm 2025
GIÁM ĐỐC







Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng